

Số: 53 /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý IV/2023;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.159.065.473.836	7.065.129.966.834
I. Tiền	110	VI.1	592.137.027.608	627.011.780.110
1. Tiền	111		571.879.101.899	621.825.068.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.257.925.709	5.186.711.134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	489.883.400.931	504.883.327.067
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		489.883.400.931	504.883.327.067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.294.692.650	566.026.532.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	222.495.622.121	251.009.822.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.399.580.900	235.352.234.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	61.399.489.629	79.664.474.890
IV. Hàng tồn kho	140		5.552.256.326.305	5.207.103.337.096
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5.557.822.848.137	5.215.915.439.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.566.521.832)	(8.812.102.456)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.494.026.342	160.104.990.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.292.143.982	78.742.430.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.682.806.829	60.950.085.486
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.567.794.967	4.515.694.972
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	19.951.280.564	15.896.779.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.852.638.784.036	5.908.973.953.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.857.580.999	23.415.682.390
1. Phải thu dài hạn khác	216		36.857.580.999	23.415.682.390
II. Tài sản cố định	220		5.148.429.144.344	4.301.764.720.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.533.770.857.929	3.883.670.521.162
- Nguyên giá	222		7.453.231.013.002	6.385.372.842.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.919.460.155.073)	(2.501.702.321.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	614.658.286.415	418.094.199.005
- Nguyên giá	225		763.724.174.598	551.929.745.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(149.065.888.183)	(133.835.546.138)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	475.694.083.517	1.397.664.532.031
1. Chi phí XDCB dở dang	242		475.694.083.517	1.397.664.532.031



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.560.794.629	114.326.245.295
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109.560.794.629	114.326.245.295
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.097.180.547	71.802.774.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72.097.180.547	71.802.774.012
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		13.011.704.257.872	12.974.103.920.729
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.345.469.400.718	8.332.876.257.790
I. Nợ ngắn hạn	310		7.141.605.466.044	7.213.028.754.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		795.600.820.770	2.129.218.054.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.365.130.349	887.480.636.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	32.466.081.244	45.386.464.847
4. Phải trả người lao động	314		76.318.847.584	64.869.734.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	104.358.924.479	64.513.700.484
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.037.387.546.457	221.417.270.657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.840.720.809.254	3.704.610.246.721
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.387.305.907	95.532.645.907
II. Nợ dài hạn	330		1.203.863.934.674	1.119.847.503.329
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	177.449.382.418	233.598.919.978
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.026.414.552.256	886.248.583.351
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.666.234.857.154	4.641.227.662.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4.666.234.857.154	4.641.227.662.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.432.992.221	418.432.992.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.799.871.477.313	1.794.676.890.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.911.797.620	8.099.190.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		13.011.704.257.872	12.974.103.920.729

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.758.124.216.034	2.311.093.819.992	11.526.589.921.679	11.948.071.940.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	144.142.479.188	92.634.754.782	416.589.164.867	390.477.275.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.613.981.736.846	2.218.459.065.210	11.110.000.756.812	11.557.594.665.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.372.289.521.031	2.283.623.464.118	9.995.759.533.961	10.598.058.965.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.692.215.815	(65.164.398.908)	1.114.241.222.851	959.535.700.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.098.650.074	9.945.040.909	37.776.736.369	28.797.705.334
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	70.436.345.233	49.218.248.870	280.735.411.591	200.733.624.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.180.179.999	48.351.517.211	262.458.270.279	182.796.659.578
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.708.165.443)	1.098.352.375	(4.765.450.666)	8.821.301
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	74.996.579.777	89.765.586.620	432.440.161.015	403.169.934.750
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	107.213.348.221	70.921.495.324	356.355.906.770	343.520.530.816
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.563.572.785)	(264.026.336.438)	77.721.029.178	40.918.136.848
12. Thu nhập khác	31	VII.6	17.821.830.525	38.691.626.132	21.669.113.433	44.442.129.827
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.512.650.482	1.230.013.730	1.640.931.259	6.382.198.620
14. Lợi nhuận khác	40		16.309.180.043	37.461.612.402	20.028.182.174	38.059.931.207
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.745.607.258	(226.564.724.036)	97.749.211.352	78.978.068.055
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8.293.546.235	(2.520.231.123)	72.742.017.137	73.783.481.249
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.452.061.023	(224.044.492.913)	25.007.194.215	5.194.586.806
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.452.061.023	(224.044.492.913)	25.007.194.215	5.194.586.806
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		27		103	21

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.749.211.352	78.978.068.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		541.981.557.260	499.037.656.738
Các khoản dự phòng	03		(3.245.580.624)	8.812.102.456
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(88.033.361)	30.687.988
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.093.535.171)	163.842.218.754
Chi phí lãi vay	06	VII.5	262.458.270.279	182.796.659.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		862.761.889.735	933.497.393.569
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		158.086.677.948	(56.315.845.514)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(324.570.641.576)	(1.011.090.635.298)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.208.666.340.186)	867.372.384.741
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.155.880.080	(76.141.932.068)
Tiền lãi vay đã trả	14		(302.554.928.135)	(212.316.162.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.817.376.108)	(111.033.357.521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	47.490.604.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(62.145.340.000)	(41.673.689.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(907.750.178.242)	339.788.759.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(445.418.344.117)	(1.297.510.406.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		438.993.200	438.720.541
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.414.191.389)	(16.778.963.777)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.414.117.525	88.978.449.751
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.008.821.301)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.765.450.666	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.724.835.056	27.437.854.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(403.489.139.059)	(1.206.443.166.730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		12.661.470.384.067	9.156.590.363.942
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.249.449.712.450)	(7.755.176.351.223)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(135.744.140.179)	(97.249.420.359)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	(10.524.806.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.276.276.531.438	1.293.639.785.759

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34.962.785.863)	426.985.378.794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	627.011.780.110	200.057.089.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.033.361	(30.687.988)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	592.137.027.608	627.011.780.110

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ đẻ SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	592.137.027.608	627.011.780.110
- Tiền mặt	17.545.571.709	21.217.746.701
- Tiền gửi ngân hàng	554.333.530.190	600.607.322.275
- Các khoản tương đương tiền	20.257.925.709	5.186.711.134
2. Các khoản đầu tư tài chính	609.444.195.560	619.209.572.362
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	499.883.400.931	504.883.327.067
b1 Ngắn hạn	489.883.400.931	504.883.327.067
- Tiền gửi có kỳ hạn	489.883.400.931	504.883.327.067
b2 Dài hạn	10.000.000.000	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.560.794.629	114.326.245.295
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	109.560.794.629	114.326.245.295
3. Phải thu của khách hàng	222.495.622.121	251.009.822.942
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	222.495.622.121	251.009.822.942
4. Các khoản phải thu khác	98.257.070.628	103.080.157.280
a Ngắn hạn	61.399.489.629	79.664.474.890
- Phải thu lãi tiền gửi	10.385.727.915	6.456.021.000
- Phải thu người lao động	26.565.475.565	25.025.198.815
- Ký cược, ký quỹ	17.694.107.277	15.991.466.325
- Phải thu khác	6.754.178.872	32.191.788.750
b Dài hạn	36.857.580.999	23.415.682.390
- Ký cược, ký quỹ	36.857.580.999	23.415.682.390
7. Hàng tồn kho	5.557.822.848.137	5.215.915.439.552
- Hàng mua đang đi trên đường	166.858.078.635	290.600.202.986
- Nguyên liệu, vật liệu	876.361.616.701	1.008.593.953.822
- Công cụ, dụng cụ	21.532.153.214	14.148.458.891
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.145.849.654.347	3.435.395.401.027
- Thành phẩm	272.178.494.495	325.055.144.246
- Hàng hoá	75.042.850.745	142.122.278.580
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.566.521.832)	(8.812.102.456)
8. Tài sản dở dang dài hạn	475.694.083.517	1.397.664.532.031
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	475.694.083.517	1.397.664.532.031
b1 DA lộn giống Dabaco Phú Thọ GD 2	-	203.560.930.936

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b2 DA Cảng DABACO GD2	32.493.135.765	35.657.221.219
b6 Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	81.003.347.439
b7 DA chăn nuôi lợn Thanh Hóa	525.000.000	780.208.055.559
b8 Trung tâm thương mại Lý Thái Tổ	24.646.692.164	22.863.750.378
b9 DA NM ép dầu giai đoạn 2	121.276.910.557	100.478.427.731
b10 Nhà máy Vaxcin	166.874.564.563	84.817.479.439
b13 DA lợn giống Dabaco Hà Nam	-	34.698.248.545
b14 DA Lợn giống DABACO Tuyên Quang	388.700.000	45.205.486.188
b15 Các dự án khác	13.542.536.028	9.171.584.597
13. Chi phí trả trước	103.389.324.529	150.545.204.609
a Ngắn hạn	31.292.143.982	78.742.430.597
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.268.370.793	23.850.707.236
- Các khoản khác	2.014.476.903	54.891.723.361
b Dài hạn	72.097.180.547	71.802.774.012
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.613.810.764	30.772.511.563
- Các khoản khác	8.483.369.783	41.030.262.449
14. Tài sản khác	19.951.280.564	15.896.779.328
a Ngắn hạn	19.951.280.564	15.896.779.328
15. Vay và nợ thuê tài chính	5.867.135.361.510	4.590.858.830.072
a - Vay ngắn hạn	4.732.231.081.477	3.626.391.477.082
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	3.221.486.577.261	2.759.424.379.782
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	1.358.476.968.962	205.052.500.000
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	152.267.535.254	511.754.597.300
- Vay đối tượng khác	-	160.000.000
- Trái phiếu	-	150.000.000.000
b Vay dài hạn:	716.468.020.646	642.430.648.570
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	716.468.020.646	604.339.719.313
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	-	38.090.929.257
c Các khoản nợ thuê tài chính	418.436.259.387	322.036.704.420
- Từ 1 năm trở xuống	108.489.727.777	78.218.769.639
- Trên 1 năm đến 5 năm	309.946.531.610	243.817.934.781
16. Phải trả người bán	795.600.820.770	2.129.218.054.781
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	795.600.820.770	2.129.218.054.781
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	32.466.081.244	45.386.464.847
- Thuế GTGT	6.301.218.577	4.795.569.302

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN	25.968.854.115	40.398.849.950
- Tiền thuế đất	-	7.022
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	196.008.552	192.038.573
a Phải thu	4.567.794.967	4.515.694.972
- Thuế TNDN nộp thừa	4.567.794.967	4.515.694.972
18. Chi phí phải trả	104.358.924.479	64.513.700.484
a Ngắn hạn	104.358.924.479	64.513.700.484
- Lãi tiền vay	30.467.717.255	17.812.189.714
- Chi phí hoạt động xây dựng	70.647.390.434	45.750.476.507
- Chi phí phải trả khác	3.243.816.790	951.034.263
19. Phải trả khác	1.214.836.928.875	455.016.190.635
a Ngắn hạn	1.037.387.546.457	221.417.270.657
- Kinh phí công đoàn	9.653.478.923	15.186.919.040
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	439.180.698	786.925.431
- Phải trả khác về thư tín dụng	686.258.553.711	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.036.333.125	205.443.426.186
b Dài hạn	177.449.382.418	233.598.919.978
- Ký cược, ký quỹ	45.004.401.271	14.238.905.322
- Các khoản phải trả khác	132.444.981.147	219.360.014.656
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	2.420.018.590.000	1.152.394.300.000
Vốn góp tăng trong kỳ		1.267.624.290.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	242.001.859	242.001.859
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	242.001.859	242.001.859
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1.799.871.477.313	1.794.676.890.507
- Quỹ đầu tư phát triển	1.799.871.477.313	1.794.676.890.507
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.531.980.974.617	2.497.792.989.264	312.174.181.480	43.424.697.093	6.385.372.842.454
- Mua trong năm	834.130.000	37.290.144.790	15.518.773.873	1.537.907.335	55.180.955.998
- Đầu tư XDCB hoàn thành	731.056.285.530	422.322.366.222	20.544.985.964	4.644.489.546	1.178.568.127.262
- Tăng khác	60.935.121.124	120.300.953.555	3.172.880.000		184.408.954.679
- Thanh lý, nhượng bán	24.903.127.318	323.586.409.558	462.359.582	1.347.970.933	350.299.867.391
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4.299.903.383.953	2.754.120.044.273	350.948.461.735	48.259.123.041	7.453.231.013.002
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.157.181.895.737	1.135.606.347.921	182.447.335.952	26.466.741.682	2.501.702.321.292
- Khấu hao trong năm	213.762.685.542	227.937.016.892	30.797.105.143	4.302.489.620	476.799.297.197
- Tăng khác		62.523.707.616	1.586.439.984		64.110.147.600
- Thanh lý, nhượng bán	6.302.944.652	115.038.335.849	462.359.582	1.347.970.933	123.151.611.016
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.364.641.636.627	1.311.028.736.580	214.368.521.497	29.421.260.369	2.919.460.155.073
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.374.799.078.880	1.362.186.641.343	129.726.845.528	16.957.955.411	3.883.670.521.162
Tại ngày cuối kỳ	2.935.261.747.326	1.443.091.307.693	136.579.940.238	18.837.862.672	4.533.770.857.929

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	544.838.717.870	7.091.027.273	551.929.745.143
- Thuê tài chính trong năm	328.051.402.198		328.051.402.198
- Tăng khác			
- Giảm khác	113.084.092.743	3.172.880.000	116.256.972.743
Số dư cuối kỳ	759.806.027.325	3.918.147.273	763.724.174.598
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	131.800.433.903	2.035.112.235	133.835.546.138
- Khấu hao trong năm	78.336.465.248	1.004.024.397	79.340.489.645
- Giảm khác	62.523.707.616	1.586.439.984	64.110.147.600
Số dư cuối kỳ	147.613.191.535	1.452.696.648	149.065.888.183
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	413.038.283.967	5.055.915.038	418.094.199.005
Tại ngày cuối kỳ	612.192.835.790	2.465.450.625	614.658.286.415

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.152.394.300.000	418.432.992.221	2.519.655.753.467	605.955.441.046	4.696.438.486.734
- Lãi trong năm trước				5.194.586.806	5.194.586.806
- Phát hành tăng vốn	1.267.624.290.000				1.267.624.290.000
- Phân phối lợi nhuận			427.415.437.040	(427.415.437.040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(47.490.604.000)	(47.490.604.000)
- Tăng (+)Giảm(-) khác				(2.390.000.000)	(2.390.000.000)
- Chia cổ tức			(1.152.394.300.000)	(125.754.796.601)	(1.278.149.096.601)
Số dư đầu kỳ năm nay	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.794.676.890.507	8.099.190.211	4.641.227.662.939
- Lãi (lỗ) trong kỳ				25.007.194.215	25.007.194.215
- Phân phối lợi nhuận			5.194.586.806	(5.194.586.806)	-
Số dư cuối kỳ	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	4.666.234.857.154

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.526.589.921.679	11.948.071.940.950
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	10.146.631.186.895	11.120.161.222.715
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	610.673.749.363	580.642.161.597
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	769.284.985.421	247.268.556.638
2. Các khoản giảm trừ	416.589.164.867	390.477.275.051
- Chiết khấu	413.860.738.441	383.637.183.971
- Giảm giá hàng bán	4.002.727	556.802.709
- Hàng bán trả lại	2.724.423.699	6.283.288.371
3. Giá vốn hàng bán	9.995.759.533.961	10.598.058.965.422
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	8.996.337.417.710	10.035.411.502.167
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	486.647.256.241	469.296.761.863
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	512.774.860.010	93.350.701.392
4. Doanh thu hoạt động tài chính	37.776.736.369	28.797.705.334
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.654.541.971	26.797.705.334
- Lãi chênh lệch tỷ giá	122.194.398	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	280.735.411.591	200.733.624.698
- Lãi tiền vay	262.458.270.279	182.796.659.578
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.161.037	30.687.988
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	18.242.980.275	17.906.277.132
6. Thu nhập khác	21.669.113.433	44.442.129.827
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	438.993.200	438.720.541
- Thu tiền phạt	1.629.187.074	3.121.783.679
- Phế liệu thanh lý, khác	19.600.933.159	40.881.625.607
7. Chi phí khác	1.640.931.259	6.382.198.620
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	159.572.909
- Chi phí khác	1.640.931.259	6.222.625.711
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	788.796.067.785	746.690.465.566
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	356.355.906.770	343.520.530.816
- Các khoản chi phí bán hàng	432.440.161.015	403.169.934.750

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	10.784.555.601.746	11.344.749.430.988
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.917.271.375.218	9.533.585.437.924
Chi phí nhân công	762.871.538.147	769.180.735.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.981.557.260	499.037.656.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.106.951.024	308.721.073.778
Chi phí khác bằng tiền	263.324.180.097	234.224.526.862
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	72.742.017.137	73.783.481.249
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	72.742.017.137	73.783.481.249

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp
nhất quý 4 năm 2023 tăng 230.496
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp
nhất sau thuế quý 4 năm 2023 tăng 230.496 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước
(tương đương 102%) là do:

Quý 4 năm 2023, giá nguyên liệu chính sản xuất thức ăn chăn nuôi nhập
khẩu cũng như giá nông sản trong nước giảm, theo đó giá thành sản xuất thức ăn
chăn nuôi giảm. Các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đều có lãi và lợi nhuận
tăng so với cùng kỳ năm trước.

Quý 4 năm 2023, mặc dù tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch
bệnh trên đàn gia súc vẫn bùng phát ở nhiều địa phương trong cả nước, nhu cầu
tiêu dùng giảm, giá lợn hơi giảm trong một thời gian dài dẫn tới kết quả chăn nuôi
của các công ty lợn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hoạt động
sản xuất kinh doanh của khối các công ty thương mại dịch vụ như công ty dầu
thực vật hoạt động có lãi và lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh